TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-ST
Ngày: 27-4-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

2. Bà Hoàng Lệ Chi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2023/TLST- DS ngày 17 tháng 01 năm 2023, về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH G; Trụ sở cũ: Tầng 4, Tòa nhà D đường L, phường N, Quận T, Thành phố H. Trụ sở mới: Tầng 6, Tòa nhà V, Đại lộ T, phường M, quận N, Thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Tầng 11, số 246 đường C, phường P, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước Nhật Q, sinh năm 1997; địa chỉ: Tầng 11, số 246 đường C, phường P, Quận A, Thành phố H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 03/02/2021). Ông Q vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị X, sinh năm 1990; HKTT: Ấp A, xã H, huyện X, tỉnh BR. Địa chỉ nơi làm việc: X Spa - đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH G do ông Nguyễn Phước Nhật Q đại diện trình bày:*

Trong khoảng thời gian năm 2020, nguyên đơn có bán cho bà Bùi Thị X hàng hóa là các sản phẩm có thương hiệu Skinaz. Trong thời gian đầu việc mua bán giữa hai bên thuận lợi việc giao hàng và thanh toán theo thỏa thuận hai bên, không lập hợp đồng mua bán. Theo đó nguyên đơn có nghĩa vụ giao hàng khi có đơn đặt hàng và phía bên mua là bà X phải có nghĩa vụ thanh toán ngay sau khi nhận hàng.

Tuy nhiên đến giai đoạn từ tháng 4/2020, bà X đã mua hàng của nguyên đơn nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ. Ngày 14/4/2020, bà X đã lập bản cam kết xác nhận nội dung thời gian qua đã lấy hàng của nguyên đơn nhưng không thanh toán đầy đủ tiền hàng, và xác nhận số nợ tới thời điểm ngày 14/4/2020 là: 446.776.225 đồng. Đồng thời bà X dự kiến sẽ thanh toán số tiền như sau:

Tháng 4, 5/2020: Mỗi tháng thanh toán tối thiểu 10.000.000 VNĐ (Mười triệu đồng).

Từ tháng 6/2020: Mỗi tháng thanh toán tối thiểu 50.000.000 VNĐ (Năm mươi triệu đồng) cho đến khi hết số tiền nợ nêu trên.

Tới thời điểm ngày 24/8/2020, bà X đã thanh toán tiền mua hàng của nguyên đơn nhưng vẫn không thanh toán hết toàn bộ tiền hàng theo như bà X đã cam kết, cụ thể:

1. Ngày 29/4/2020, bà X đã thanh toán số tiền 10.000.000 đồng theo phiếu thu TT001019, còn nợ lại 436.776.225 đồng.

2. Ngày 28/5/2020, bà X đã thanh toán số tiền 10.000.000 đồng theo phiếu thu TT001130, còn nợ lại 426.776.225 đồng.

3. Ngày 03/7/2020, bà X đã thanh toán số tiền 30.000.000 đồng theo phiếu thu TT001286, còn nợ lại 396.776.225 đồng.

4. Ngày 22/7/2020, bà X đã thanh toán số tiền 10.000.000 đồng theo phiếu thu TT001368, còn nợ lại 386.776.225 đồng.

5. Ngày 01/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 5.000.000 đồng theo phiếu thu TT001406, còn nợ lại 381.776.225 đồng.

6. Ngày 03/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001414, còn nợ lại 380.776.225 đồng.

7. Ngày 03/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001415, còn nợ lại 379.776.225 đồng.

8. Ngày 04/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 2.000.000 đồng theo phiếu thu TT001421, còn nợ lại 377.776.225 đồng.

9. Ngày 05/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001424, còn nợ lại 376.776.225 đồng.

10. Ngày 06/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001429, còn nợ lại 375.776.225 đồng.

11. Ngày 07/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001431, còn nợ lại 374.776.225 đồng.

12. Ngày 08/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001437, còn nợ lại 373.776.225 đồng.

13. Ngày 10/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001447, còn nợ lại 372.776.225 đồng.

14. Ngày 10/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001448, còn nợ lại 371.776.225 đồng.

15. Ngày 11/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001457, còn nợ lại 370.776.225 đồng.

16. Ngày 13/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu TT001462, còn nợ lại 369.776.225 đồng.

17. Ngày 24/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 150.000.000 đồng theo phiếu thu TT001503, còn nợ lại 219.776.225 đồng.

18. Ngày 24/8/2020, bà X đã thanh toán số tiền 30.000.000 đồng theo phiếu thu TT001504, còn nợ lại 189.776.225 đồng.

Tính đến ngày 24/8/2020, số tiền bà X còn nợ nguyên đơn là 189.776.225 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ, sau rất nhiều nỗ lực để thu hồi khoản nợ trên, nhưng nguyên đơn vẫn không nhận được sự thiện chí hợp tác và tinh thần trách nhiệm nào từ phía bà X.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng và văn bản ghi ý kiến kèm theo, nguyên đơn Công ty TNHH G yêu cầu Tòa án xem xét buộc bị đơn bà Bùi Thị X trả cho nguyên đơn số tiền như sau:

- Tiền hàng còn nợ là: 189.776.225 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

- Tiền lãi trên số tiền chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 24/8/2020 (ngày thanh toán cuối cùng) đến ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2023) là: 189.776.225 đồng x 10%/năm x 32 tháng 03 ngày = 50.765.140 đồng (Năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi đồng).

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn bà Bùi Thị X:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để bị đơn bà Bùi Thị X tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà X không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa cũng như việc trả tiền cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn bà Bùi Thị X.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 10/5/2022, Công an xã H, huyện X, tỉnh BR cung cấp thông tin bà Bùi Thị X có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, hiện bà X không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì địa phương không rõ. Tại Biên bản xác minh ngày 08/11/2022 và Phiếu yêu cầu xác minh ngày 31/01/2023, Công an phường T, thành phố D, tỉnh B cung cấp thông tin đương sự bà Bùi Thị X hiện đang kinh doanh tại cơ sở "X Spa"; địa chỉ: X Spa - đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệp tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH G là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty TNHH G khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị X thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá là các sản phẩm có thương hiệu Skinaz. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Bị đơn bà Bùi Thị X có địa chỉ nơi làm việc tại cơ sở "X Spa"; địa chỉ: X Spa - đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Bùi Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 10/4/2023 và ngày 27/4/2023 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Bùi Thị X; đồng thời đã triệu tập hợp lệ bà X tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng bà X đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn bà Bùi Thị X phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ cở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Theo Bản cam kết ngày 14/4/2020 của bà Bùi Thị X và trình bày của nguyên đơn có cơ sở xác định bà X đã lập bản cam kết xác nhận nội dung đã lấy hàng của Công ty TNHH G nhưng không thanh toán đầy đủ tiền hàng, và xác nhận số nợ tới thời điểm ngày 14/4/2020 là 446.776.225 đồng. Nguyên đơn xác nhận tính đến, ngày 24/8/2020, bà X đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần số tiền tổng cộng là 257.000.000 và còn nợ nguyên đơn là 189.776.225 đồng đến nay chưa thanh toán.

Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: "*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng...*".

Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ 189.776.225 đồng còn lại cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc 189.776.225 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 24/8/2020 (ngày thanh toán cuối cùng) đến ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2023) là: 189.776.225 đồng x 10%/năm x 32 tháng 03 ngày = 50.765.140 đồng.

Khoản 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định: "*Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này*".

Hội đồng xét xử nhận thấy bà Bùi Thị X là bên mua nhưng không thực hiện đúng nghĩa trả tiền nên nên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 440, Điều 357 Bộ luật Dân sự. Do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền nên mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành

án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn bà Bùi Thị X phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Khoản 1, 2 Điều 440, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của nguyên đơn Công ty TNHH G với bị đơn bà Bùi Thị X.

Buộc bà Bùi Thị X phải thanh toán cho Công ty TNHH G số tiền mua hàng hóa còn nợ cụ thể như sau:

- Tiền hàng còn nợ là: 189.776.225 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

- Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2023) là: 50.765.140 đồng (Năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi đồng).

Tổng cộng là: 240.541.365 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị đơn bà Bùi Thị X phải chịu 12.027.068 đồng (mười hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH G số tiền 4.940.000 đồng (Bốn triệu chín

trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0049477 ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hải Nam

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hải Nam